

Số: 180 /TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày 07 tháng 12 năm 2018

TỜ TRÌNH

Về việc thống nhất dự kiến phương án phân bổ 10% dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017; số 613/QĐ-BKHĐT ngày 28/4/2017; số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Công văn số 6900/BKHĐT-TH ngày 28/9/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nguyên tắc, tiêu chí sử dụng dự phòng kế hoạch đầu tư trung hạn tại các bộ, ngành, địa phương; Công văn số 8255/BKHĐT-TH ngày 19/11/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự phòng kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Trung ương tại các bộ, ngành, địa phương và kế hoạch đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Công văn số 876/CV-HĐND ngày 03/11/2017 của Thường trực HĐND tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 2); Kết luận số 572/KL-HĐND ngày 01/10/2018 của Thường trực HĐND tỉnh tại Phiên họp thứ 16 về việc thống nhất chủ trương đề nghị Trung ương cho phép sử dụng nguồn vốn dự phòng 10% kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh và ngân sách Trung ương để bố trí cho các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;

Theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, UBND tỉnh phân bổ chi tiết mức vốn, mục tiêu đầu tư cho các chương trình, dự án và trình

HĐND tỉnh xem xét, thông qua đề báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, trình Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch chi tiết cho các chương trình, dự án. Vì vậy, trên cơ sở tham mưu của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 6324/SKHĐT-TH ngày 20/11/2018 (UBND tỉnh nhận được công văn này vào ngày 27/11/2018) và ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại Phiên họp thứ 19, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thống nhất dự kiến phương án phân bổ 10% dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài; cụ thể như sau:

1. Tổng nguồn vốn dự phòng 10% kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Thanh Hóa: 2.667.576 triệu đồng, gồm:

- Dự phòng vốn cân đối ngân sách tỉnh: 1.262.037 triệu đồng, trong đó:
 - + Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh: 786.337 triệu đồng.
 - + Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 470.000 triệu đồng.
 - + Vốn sở xố kiến thiết: 5.700 triệu đồng.
- Dự phòng cho các Chương trình mục tiêu: 458.330 triệu đồng.
- Dự phòng cho các Chương trình MTQG: 502.103 triệu đồng, trong đó:
 - + Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 297.640 triệu đồng.
 - + Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 204.463 triệu đồng.
- Dự phòng cho hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ: 70.036 triệu đồng.
- Dự phòng vốn trái phiếu Chính phủ: 216.500 triệu đồng.
- Dự phòng vốn nước ngoài (ODA): 158.570 triệu đồng.

2. Về nguyên tắc, tiêu chí và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn dự phòng

Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 6900/BKHĐT-TH ngày 28/9/2018; căn cứ vào khả năng cân đối vốn của tỉnh và tình hình thực tế; cụ thể như sau:

2.1. Nguyên tắc phân bổ

- Việc sử dụng vốn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn phải phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10/11/2016 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, các Nghị quyết của Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Thanh Hóa.

- Đối với nguồn vốn nước ngoài: chỉ đề xuất sử dụng vốn dự phòng cho các dự án đã hoàn thiện thủ tục đầu tư sau khi đã thực hiện điều chuyển nội bộ giữa các dự án trong phạm vi 90% số vốn nước ngoài nguồn ngân sách Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết.

2.2. Tiêu chí phân bổ vốn và thứ tự ưu tiên

a) Đối với vốn dự phòng nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh

Theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 6900/BKHĐT-TH ngày 28/9/2018, UBND tỉnh có trách nhiệm xây dựng phương án sử dụng vốn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn cân đối ngân sách tỉnh, báo cáo HĐND tỉnh quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020. Vì vậy, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan, thực hiện rà soát và đề xuất phương án phân bổ vốn dự phòng 10% kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh trong kế hoạch đầu tư công năm 2019.

b) Đối với vốn dự phòng các Chương trình MTQG: thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020 và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 3395/BNN-VPĐP ngày 07/5/2018, của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 4122/BLĐTBXH-VPQGGN ngày 02/10/2018.

c) Đối với vốn dự phòng hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở: đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo trong Kế hoạch đầu tư công năm 2018 của tỉnh và được Chủ tịch UBND tỉnh giao kế hoạch chi tiết tại Quyết định 2066/QĐ-UBND ngày 04/6/2018.

d) Đối với vốn dự phòng ngân sách Trung ương của các chương trình mục tiêu:

- Bố trí để thu hồi 100% số vốn ứng trước nguồn ngân sách Trung ương đến hết kế hoạch năm 2015 chưa thu hồi.

- Số vốn còn lại ưu tiên bố trí cho các dự án có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn ngân sách Trung ương:

+ Dự án đã hoàn thành: bố trí đủ 100% vốn ngân sách Trung ương còn thiếu.

+ Dự án chuyển tiếp: đối với các dự án chỉ được ngân sách Trung ương hỗ trợ một phần thì bố trí đủ hạn mức ngân sách Trung ương hỗ trợ¹. Đối với các dự án được ngân sách Trung ương đầu tư 100% tổng mức đầu tư, dự

¹ Trước khi Luật Đầu tư công có hiệu lực (2015) có một số chương trình Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, ngân sách Trung ương chỉ hỗ trợ đầu tư một phần. Sau khi Luật Đầu tư công có hiệu lực (ngày 01/01/2015) thì các dự án khởi công mới thuộc nhóm B sẽ được ngân sách Trung ương hỗ trợ 100% tổng mức đầu tư.

kiến chỉ bố trí đảm bảo khoảng 90% tổng mức đầu tư đã được phê duyệt; số vốn còn thiếu của các dự án này sẽ bố trí sau khi có quyết toán được duyệt.

e) Đối với vốn dự phòng trái phiếu Chính phủ: bố trí đủ hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho các dự án thuộc lĩnh vực giao thông, giáo dục, đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt trong kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2017 - 2020.

g) Đối với nguồn vốn nước ngoài: chỉ bố trí vốn cho các dự án đã hoàn thiện thủ tục đầu tư theo thứ tự ưu tiên như sau: (i) các dự án kết thúc hiệp định vay trong giai đoạn 2018 - 2020 và đã hoàn thành, đưa vào sử dụng; (ii) dự án đã ký hiệp định vay; (iii) dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, nhưng chưa ký hiệp định vay và chưa có trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020.

3. Phương án phân bổ chi tiết dự phòng 10% kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020

3.1. Tổng vốn dự phòng 10% kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài đề nghị thống nhất phương án phân bổ tại tờ trình này: 1.335.503 triệu đồng, gồm:

- Dự phòng vốn ngân sách Trung ương của các Chương trình mục tiêu: 458.330 triệu đồng.

- Dự phòng vốn ngân sách Trung ương của các Chương trình MTQG: 502.103 triệu đồng, trong đó:

+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 297.640 triệu đồng.

+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 204.463 triệu đồng.

- Dự phòng vốn trái phiếu Chính phủ: 216.500 triệu đồng.

- Dự phòng vốn nước ngoài: 158.570 triệu đồng.

(Chi tiết có Phụ lục số 1, 2, 3 kèm theo)

3.2. Số vốn dự phòng 10% kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh đề nghị phân bổ tại tờ trình riêng: 1.262.037 triệu đồng, gồm:

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh: 786.337 triệu đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 470.000 triệu đồng.

- Vốn sở xố kiến thiết: 5.700 triệu đồng.

3.3. Hiện nay, có 03 dự án sử dụng vốn nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư và ký hiệp định vay, nhưng chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020; trong khi số vốn dự phòng 10% kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 vốn nước ngoài của tỉnh không có

khả năng cân đối để bố trí cho các dự án. Vì vậy, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thống nhất chủ trương để UBND tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ sung vốn từ nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 vốn nước ngoài của cả nước chưa phân bổ chi tiết để bố trí vốn cho 03 dự án của tỉnh với số vốn 80.375 triệu đồng (*chi tiết có Phụ lục 4 kèm theo*).

Sau khi HĐND tỉnh thống nhất dự kiến phương án phân bổ 10% dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài, UBND tỉnh sẽ có văn bản chính thức báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Xứng

Phụ lục 1: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ PHÒNG 10% KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Tờ trình số: 180 /TT-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng (hoặc Quyết định phê duyệt quyết toán, Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%					Lũy kế vốn đã bố trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)*		Số vốn còn thiếu		Dự kiến kế hoạch từ 10% dự phòng trung hạn vốn NSTW		Chi chú
			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		
							Tổng số	Trong đó:							Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	
								Thanh toán nợ đọng XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW								
18	15	16	17	11	12	13	14	15	16	17	18						
	TỔNG SỐ					7.182.451	6.413.116	176.544	93.780	8.348.668	6.975.273	1.104.881	545.544	960.433		61.000	
A	CÁC DỰ ÁN CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020					7.182.451	6.413.116	176.544	93.780	8.348.668	6.975.273	1.104.881	545.544	960.433		61.000	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia					5.249.265	4.518.930	105.567	39.780	5.249.265	4.518.930			502.103			
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.					3.409.095	2.678.760			3.409.095	2.678.760			297.640			Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT (Cơ quan chủ quản Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới) tại Văn bản số 3393/BNN-VPĐP ngày 07/5/2018.
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.					1.840.170	1.840.170	105.567	39.780	1.840.170	1.840.170			204.463			Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cơ quan chủ quản Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững) tại Văn bản số 4122/LBTBXH-VPQGNN ngày 02/10/2018.
-	Chương trình 30a.					1.206.604	1.206.604	105.567	39.780	1.206.604	1.206.604			134.067			Hiện nay, Tiêu dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (CT 30a) đã hoàn ứng hết số vốn đã ứng trước kế hoạch tại Quyết định số 4700/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh là 175.000 triệu đồng. UBND tỉnh đã có văn bản số 10844/UBND-THKH ngày 06/9/2018 báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về nội dung nêu trên.
-	Chương trình 135.					633.566	633.566			633.566	633.566			70.396			
II	Vốn đầu tư các chương trình mục tiêu					4.204.284	3.425.485	1.933.186	1.894.186	70.977	54.000	3.099.403	2.456.343	1.104.881	545.544	458.330	61.000
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng					1.534.571	1.226.869	841.163	816.163		54.000	1.083.173	1.043.673	451.398	183.196	147.049	1.000
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018					31.646	31.646	18.000	18.000		25.000	25.000	6.646	6.646	6.646		
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Đông Hưng - Đông Văn - Đông Phú - Đông Nam - Đông Quang - Đông Vinh, huyện Đông Sơn.	B	4098/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	31.646	31.646	18.000	18.000			25.000	25.000	6.646	6.646	6.646			Dự án đã có quyết toán được duyệt và đã giao hết kế hoạch trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2016 - 2020. Theo các quyết định giao kế hoạch của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì hạn mức NSTW bố trí cho dự án là 34.758 triệu đồng. Vì vậy, dự kiến bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
b	Dự án hoàn thành năm 2019					282.146	229.382	105.531	105.531		176.041	176.041	106.103	53.341	53.341		
-	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng bệnh viện Y học dân tộc tỉnh Thanh Hoá.	B	1182/QĐ-UBND ngày 15/4/2011; 3578/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 2684/QĐ-UBND ngày 2/8/2013; 2480/QĐ-UBND ngày 5/8/2014; 3544/QĐ-UBND ngày 19/9/2017	89.926	80.822	25.000	25.000			70.010	70.010	19.916	10.812	10.812			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.
-	Đường Thiệu Phú - Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa.	B	3611/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4122/QĐ-UBND ngày 25/11/2014; 4148/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	69.304	44.844	22.531	22.531			29.031	29.031	40.273	15.813	15.813			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.
-	Đường từ QL217 xã Cẩm Văn đi xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy.	C	3608/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4118/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	42.886	36.886	18.000	18.000			27.000	27.000	15.886	9.886	9.886			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.
-	Cấp nước sạch cho xã Cẩm Văn, xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy và xã Yên Lâm, huyện Yên Định.	C	3650/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 4124/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	80.030	66.830	40.000	40.000			50.000	50.000	30.030	16.830	16.830			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.
c	Dự án hoàn thành sau năm 2019					1.220.779	965.841	717.632	692.632	54.000	882.132	842.632	338.647	123.209	87.062	1.000	

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng (hoặc Quyết định phê duyệt quyết toán, Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%					Lũy kế vốn đã bố trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)*		Số vốn còn thiếu		Dự kiến kế hoạch từ 10% dự phòng trung hạn vốn NSTW		Ghi chú		
			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:				
							Tổng số	Trong đó:							Thanh toán nợ đọng XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
								Tổng số	Thanh toán nợ đọng XDCB										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông xã Xuân Quý - Thanh Lâm - Thanh Xuân, huyện Như Xuân.	B	3616/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 4126/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	157.418	132.418	110.000	100.000			124.500	108.000	32.918	24.418	24.418			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.		
-	Cầu bê tông cốt thép đi xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy.	B	3566/QĐ-UBND ngày 08/10/2010	130.528	113.503	55.000	55.000			109.000	101.000	21.528	12.503	12.503			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.		
-	Nâng cấp đường giao thông từ xã Thủy Sơn đi xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc.	B	2938/QĐ-UBND ngày 08/9/2011; 3804/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	70.617	68.389	40.000	40.000			51.000	51.000	19.617	17.389	10.000			Bố trí từ dự phòng 10% kế hoạch trung hạn để đảm bảo 90% TMBT của dự án.		
-	Đường nối Quốc lộ 217 và đường tỉnh 520 (Hồi Xuân - Tén Tân) từ sông Lò huyện Quan Sơn đến Nam Động huyện Quan Hóa.	B	1186/QĐ-UBND ngày 14/4/2010; 2677/QĐ-UBND ngày 20/8/2012; 4151/QĐ-UBND ngày 26/11/2014	271.961	244.765	155.632	155.632		54.000	240.632	240.632	31.329	4.133	1.000	1.000		Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để hoàn trả hết số vốn đã ứng trước kế hoạch và hoàn thành dự án.		
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 516B đoạn từ ngã tư thị trấn Quán Lào đi thị trấn Thống Nhất.	B	956/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	156.969	156.969	135.000	135.000			135.000	135.000	21.969	21.969	6.300			Bố trí từ dự phòng 10% kế hoạch trung hạn để đảm bảo 90% TMBT của dự án.		
-	Nâng cấp, cải tạo đường từ QL1A đi khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa (GD 1).	B	797/QĐ-UBND ngày 10/3/2016; 4201/QĐ-UBND ngày 03/11/2017	333.330	149.841	135.000	120.000			135.000	120.000	198.330	29.841	29.841			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.		
-	Cải tạo, nâng cấp đường kết nối huyện Nông Công - Quảng Xương (Đường Nghi Sơn đi Sao Vàng - Tỉnh lộ 525 - Tỉnh lộ 504).	B	957/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	99.956	99.956	87.000	87.000			87.000	87.000	12.956	12.956	3.000			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo 90% TMBT của dự án.		
2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững			148.773	128.778	80.471	80.471			98.471	98.471	50.302	30.307	30.307					
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018			28.778	28.778	6.471	6.471			24.471	24.471	4.307	4.307	4.307					
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao và công dưới đê phục vụ vùng NITTS xã Hoằng Phong, huyện Hoằng Hoá.	C	2360/QĐ-UBND ngày 04/7/2017	28.778	28.778	6.471	6.471			24.471	24.471	4.307	4.307	4.307			Dự án đã có quyết định phê duyệt quyết toán, còn thiếu 4.307 triệu đồng. Theo các quyết định giao kế hoạch của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì hạn mức NSTW đầu tư cho dự án là 30.000 triệu đồng. Vì vậy, dự kiến bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.		
b	Dự án hoàn thành sau năm 2019			119.995	100.000	74.000	74.000			74.000	74.000	45.995	26.000	26.000					
-	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá cửa sông Lý, huyện Quảng Xương.	B	974/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	119.995	100.000	74.000	74.000			74.000	74.000	45.995	26.000	26.000			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.		
3	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư			673.049	438.656	182.552	182.552	10.977		369.099	350.099	303.950	88.557	80.557					
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018			164.164	128.777	29.573	29.573	10.977		120.865	110.865	43.299	17.912	17.912					
-	Đê kè cửa sông Cán đoạn từ Cống Mộng Giường đi xã Nga Thái, Nga Tân, huyện Nga Sơn.	B	2130/QĐ-UBND ngày 08/7/2009; 2503/QĐ-UBND ngày 03/8/2011; 4049/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	164.164	128.777	29.573	29.573	10.977		120.865	110.865	43.299	17.912	17.912			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.		
b	Dự án hoàn thành sau năm 2019			508.885	309.879	152.979	152.979			248.234	239.234	260.651	70.645	62.645					
-	Đê kè bờ tả sông Yên thuộc địa phận 03 xã Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Thạch, huyện Quảng Xương.	B	2613/QĐ-UBND ngày 07/8/2009; 646/QĐ-UBND ngày 14/02/2015	157.597	104.879	18.484	18.484			92.739	92.739	64.858	12.140	12.140			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.		
-	Đê kè biển xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương.	B	2936/QĐ-UBND ngày 20/8/2013; 1561/QĐ-UBND ngày 9/5/2016	181.349	45.000	8.495	8.495			29.495	20.495	151.854	24.505	24.505			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.		
-	Kè xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Lèn, đoạn qua huyện Hà Trung.	B	4258/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	89.889	80.000	63.000	63.000			63.000	63.000	26.889	17.000	17.000			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.		

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng (hoặc Quyết định phê duyệt quyết toán, Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%					Lũy kế vốn đã bỏ trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)*		Số vốn còn thiếu		Dự kiến kế hoạch từ 10% dự phòng trung hạn vốn NSTW			Ghi chú														
																			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:	
																							Tổng số	Thanh toán nợ đọng XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW						Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18																		
1	Kè chống sạt lở bờ sông Bưởi đoạn từ K4 +215 - K8+362, xã Thành Hưng và bờ hữu sông Bưởi đoạn K6+785-K8+305, xã Thạch Đồng, xã Thạch Long huyện Thạch Thành.	B	964/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	80.050	80.000	63.000	63.000				63.000	63.000	17.050	17.000	9.000			Bỏ trí từ 10% kế hoạch trung hạn để đảm bảo 90% TMDT của dự án.														
4	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao			1.387.625	1.220.306	555.000	555.000	60.000			1.235.560	665.000	152.065	131.708	119.409		60.000															
4.1	Hỗ trợ hạ tầng Khu kinh tế			1.320.468	1.173.506	520.000	520.000	60.000			1.200.560	630.000	119.908	119.908	107.609		60.000															
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018			802.088	655.126	60.000	60.000	60.000			740.560	170.000	61.528	61.528	60.000		60.000															
-	Mở rộng đường 513 - KKT Nghi Sơn.	B	256/QĐ-BQLKTNNS ngày 03/10/2012; 190/QĐ-BQLKKT NS ngày 9/7/2014; 4671/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	802.088	655.126	60.000	60.000	60.000			740.560	170.000	61.528	61.528	60.000		60.000	Bỏ trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch.														
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019			119.941	119.941	110.000	110.000				110.000	110.000	9.941	9.941	7.609																	
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào Nhà máy xi măng Công Thành (đoạn từ nút giao ngã ba Tân Trường vào Nhà máy xi măng Công Thành).	B	951/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	119.941	119.941	110.000	110.000				110.000	110.000	9.941	9.941	7.609																	
c	Dự án hoàn thành sau năm 2019			398.439	398.439	350.000	350.000				350.000	350.000	48.439	48.439	40.000																	
-	Đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn.	B	970/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	398.439	398.439	350.000	350.000				350.000	350.000	48.439	48.439	40.000																	
4.2	Hỗ trợ hạ tầng cụm công nghiệp			67.157	46.800	35.000	35.000				35.000	35.000	32.157	11.800	11.800																	
a	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019			67.157	46.800	35.000	35.000				35.000	35.000	32.157	11.800	11.800																	
-	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp làng nghề Hà Dương, huyện Hà Trung (GD II).	B	1060/QĐ-UBND ngày 28/3/2016; 1110/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 292/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	67.157	46.800	35.000	35.000				35.000	35.000	32.157	11.800	11.800			Bỏ trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.														
5	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương			72.571	30.908	30.000	16.000				39.000	25.000	33.571	5.908	5.908																	
a	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019			72.571	30.908	30.000	16.000				39.000	25.000	33.571	5.908	5.908																	
-	Nâng cấp Bệnh viện Đa liệu Thanh Hóa.	B	3649/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	72.571	30.908	30.000	16.000				39.000	25.000	33.571	5.908	5.908			Bỏ trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.														
6	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch			80.006	80.000	60.000	60.000				60.000	60.000	20.006	20.000	12.000																	
a	Dự án hoàn thành sau năm 2019			80.006	80.000	60.000	60.000				60.000	60.000	20.006	20.000	12.000																	
-	Xây dựng tuyến đường tỉnh 520 đến Quốc lộ 45 vào Khu du lịch sinh thái Bến En, huyện Như Thanh.	B	958/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	80.006	80.000	60.000	60.000				60.000	60.000	20.006	20.000	12.000			Bỏ trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo 90% TMDT của dự án.														
7	Chương trình mục tiêu Quốc phòng, an ninh trên địa bàn			307.689	299.968	184.000	184.000				214.100	214.100	93.589	85.868	63.100																	
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018			87.721	80.000	29.000	29.000				59.100	59.100	28.621	20.900	20.900																	
-	Nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Mường Lát - Đồn Biên phòng 483 - Mốc G3, huyện Mường Lát (GD1).	B	3809/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	87.721	80.000	29.000	29.000				59.100	59.100	28.621	20.900	20.900			Bỏ trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.														
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019			219.968	219.968	155.000	155.000				155.000	155.000	64.968	64.968	42.200																	
-	Đường tuần tra từ Km79 (QL 217) đi hẻm Cha Khốt - Mốc quốc giới 331, huyện Quan Sơn.	B	949/QĐ-UBND ngày 17/3/2016	84.960	84.960	60.000	60.000				60.000	60.000	24.960	24.960	16.000			Bỏ trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo khoảng 90% hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.														

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng (hoặc Quyết định phê duyệt quyết toán, Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%				Lũy kế vốn đã bố trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)*		Số vốn còn thiếu		Dự kiến kế hoạch từ 10% dự phòng trung hạn vốn NSTW		Ghi chú	
			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số	Trong đó:						Thanh toán nợ đọng XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		
								Thanh toán nợ đọng XDCB									Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
-	Rà phá bom, mìn, vật nổ, khắc phục hậu quả sau chiến tranh Khu vực Hàm Rồng và nội thành TP. Thanh Hoá.	B	978/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	30.209	30.209	20.000	20.000			20.000	20.000	10.209	10.209	7.200			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo khoảng 90% hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.
-	Đường giao thông từ xã Thanh Quân - Thanh Phong, huyện Như Xuân (Thanh Hóa) đi xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu (Nghệ An).	B	979/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	104.799	104.799	75.000	75.000			75.000	75.000	29.799	29.799	19.000			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo khoảng 90% hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.

* Ghi chú: Lũy kế vốn đã bố trí không bao gồm số vốn ứng trước chưa hoàn trả.

Phụ lục 2: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ PHÒNG 10% KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Tờ trình số: 180 /TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%					Lũy kế vốn đã bố trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)				Dự kiến kế hoạch từ dự phòng 10% trung hạn vốn TPCP		Ghi chú
			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản		
							Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG SỐ			5.388.069	5.150.715	2.001.430	1.948.500		102.825	4.986.600	4.933.670		102.825	216.500			
I	CÁC DỰ ÁN CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020			5.388.069	5.150.715	2.001.430	1.948.500		102.825	4.986.600	4.933.670		102.825	216.500			
1	Ngành giao thông			5.077.419	4.897.715	1.773.730	1.720.800		102.825	4.758.900	4.705.970		102.825	191.200			
-	Đường nối các huyện Tây Thanh Hóa.	B	1750/QĐ-BGTVT ngày 18/5/2005; 3466/QĐ-UBND ngày 06/10/2009	3.597.715	3.597.715	550.800	550.800		102.825	3.535.970	3.535.970		102.825	61.200		Bố trí hết phần dự phòng 10% đã được thông báo tại Quyết định số 578/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 613/QĐ-BKHĐT ngày 28/4/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	
-	Đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (GD I).	B	79/QĐ-UBND ngày 09/01/2017	1.479.704	1.300.000	1.222.930	1.170.000			1.222.930	1.170.000			130.000		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
2	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học			310.650	253.000	227.700	227.700			227.700	227.700			25.300			
2.1	Huyện Mường Lát			5.796	4.500	4.050	4.050			4.050	4.050			450			
	Mầm non																
-	Trường Mầm non Quang Chiêu.	C	559/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	2.080	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			160		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Trung Lý.	C	558/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	3.070	2.400	2.160	2.160			2.160	2.160			240		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
	Tiểu học																
-	Trường Tiểu học Tam Chung.	C	560/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	646	500	450	450			450	450			50		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
2.2	Huyện Quan Sơn			15.750	12.600	11.340	11.340			11.340	11.340			1.260			
	Mầm non																
-	Trường Mầm non Sơn Hà.	C	533/QĐ-UBND ngày 19/05/2017	6.000	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Sơn Thủy.	C	534/QĐ-UBND ngày 19/05/2017	6.000	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
	Tiểu học																
-	Trường Tiểu học Tam Lư.	C	535/QĐ-UBND ngày 19/05/2017	3.750	3.000	2.700	2.700			2.700	2.700			300		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
2.3	Huyện Quan Hóa			32.015	24.800	22.320	22.320			22.320	22.320			2.480			
	Mầm non																
-	Trường Mầm non Phú Lê.	C	487/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.004	2.400	2.160	2.160			2.160	2.160			240		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%				Lũy kế vốn đã bố trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)				Dự kiến kế hoạch từ dự phòng 10% trung hạn vốn TPCP		Ghi chú
			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	
							Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
-	Trường Mầm non Phú Xuân.	C	488/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.972	2.400	2.160	2.160			2.160	2.160			240		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Phú Sơn.	C	491/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.004	2.400	2.160	2.160			2.160	2.160			240		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Phú Thanh.	C	489/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.000	2.400	2.160	2.160			2.160	2.160			240		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Thành Sơn.	C	490/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	6.747	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Trung Sơn.	C	492/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.997	2.400	2.160	2.160			2.160	2.160			240		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
	Tiểu học															
-	Trường Tiểu học Nam Động.	C	493/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	1.254	1.000	900	900			900	900			100		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Tiểu học Hiền Chung.	C	494/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.086	4.000	3.600	3.600			3.600	3.600			400		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Tiểu học Phú Sơn.	C	495/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.076	1.500	1.350	1.350			1.350	1.350			150		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Tiểu học Trung Sơn.	C	496/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	1.874	1.500	1.350	1.350			1.350	1.350			150		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
2.4	Huyện Bá Thước			10.560	10.400	9.360	9.360			9.360	9.360			1.040		
	Mầm non															
-	Trường Mầm non Văn Nho.	C	1332/QĐ-UBND ngày 26/05/2017	1.679	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			160		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Lũng Cao.	C	1333/QĐ-UBND ngày 26/05/2017	1.600	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			160		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Ban Công.	C	1408/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	1.631	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			160		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Điền Hạ.	C	1409/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	1.608	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			160		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
	Tiểu học															
-	Trường Tiểu học Văn Nho.	C	1411/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	1.001	1.000	900	900			900	900			100		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Tiểu học Điền Hạ.	C	1410/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	3.041	3.000	2.700	2.700			2.700	2.700			300		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
2.5	Huyện Thường Xuân			9.936	8.000	7.200	7.200			7.200	7.200			800		
	Mầm non															
-	Trường Mầm non Vạn Xuân.	C	852/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.955	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Xuân Lệ.	C	851/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.981	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%					Lũy kế vốn đã bố trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)				Dự kiến kế hoạch từ dự phòng 10% trung hạn vốn TPCP		Ghi chú
			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản		
							Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
2.6	Huyện Như Xuân			20.667	14.800	13.320	13.320			13.320	13.320			1.480			
	Mầm non													160		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Thanh Sơn.	C	1140/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.099	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			160		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Cát Văn.	C	1141/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.099	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			160		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Tân Bình.	C	1142/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.509	4.000	3.600	3.600			3.600	3.600			400		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Xuân Hòa.	C	1143/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	1.049	800	720	720			720	720			80		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Hòa Quý.	C	1144/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.188	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Yên Lễ.	C	1145/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.099	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			160		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
	Tiểu học													200		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Tiểu học Hòa Quý.	C	1146/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.624	2.000	1.800	1.800			1.800	1.800			200		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
2.7	Huyện Như Thanh			24.603	20.000	18.000	18.000			18.000	18.000			2.000			
	Mầm non													320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Mậu Lâm.	C	1364/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.800	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Yên Lạc.	C	1363/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.886	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Xuân Khang.	C	1368/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.068	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Phượng Nghi.	C	1365/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.826	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường mầm non Xuân Thọ.	C	1369/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.013	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
	Tiểu học													200		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Tiểu học Phượng Nghi.	C	1366/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	2.516	2.000	1.800	1.800			1.800	1.800			200		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Tiểu học Xuân Khang 1.	C	1367/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	2.494	2.000	1.800	1.800			1.800	1.800			200		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
2.8	Huyện Cẩm Thủy			22.241	17.800	16.020	16.020			16.020	16.020			1.780			
-	Trường Mầm non Cẩm Thành (3 khu).	C	814/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	13.995	11.200	10.080	10.080			10.080	10.080			1.120		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non và Trường tiểu học Cẩm Liên.	C	815/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	8.245	6.600	5.940	5.940			5.940	5.940			660		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
2.9	Huyện Lang Chánh			15.323	14.500	13.050	13.050			13.050	13.050			1.450			

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%				Lũy kế vốn đã bố trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)				Dự kiến kế hoạch từ dự phòng 10% trung hạn vốn TPCP		Ghi chú
			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	
							Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Mầm non															
-	Trường Mầm non Tân Phúc.	C	672/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	2.439	2.400	2.160	2.160			2.160	2.160			240		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Trí Nang.	C	667/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.685	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			160		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Giao Thiện.	C	668/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	3.242	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Yên Thắng.	C	669/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	3.478	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Yên Khương.	C	670/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.834	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			160		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
	Tiểu học															
-	Trường Tiểu học Tân Phúc 2.	C	666/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.556	1.500	1.350	1.350			1.350	1.350			150		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Tiểu học Yên Thắng 1.	C	671/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.088	1.000	900	900			900	900			100		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
2.10	Huyện Ngọc Lặc			20.328	16.000	14.400	14.400			14.400	14.400			1.600		
	Mầm non															
-	Trường Mầm non Lộc Thịnh.	C	2106/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.017	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Mỹ Tân.	C	2107/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.000	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Phùng Giáo.	C	2108/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.010	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Thạch Lập.	C	2110/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.301	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Thủy Sơn.	C	2109/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.000	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
2.11	Huyện Thạch Thành			21.969	17.600	15.840	15.840			15.840	15.840			1.760		
	Mầm non															
-	Trường Mầm non Thành Minh 2.	C	1264/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	5.906	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Thành Tân.	C	1263/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	5.974	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Thành Công.	C	1265/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	5.937	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Thành Mỹ.	C	1266/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	4.152	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
2.12	Huyện Triệu Sơn			11.557	8.800	7.920	7.920			7.920	7.920			880		

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%				Lũy kế vốn đã bố trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)				Dự kiến kế hoạch từ dự phòng 10% trung hạn vốn TPCP		Ghi chú
			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	
							Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Mầm non															
-	Trường Mầm non Bình Sơn.	C	2705/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	6.289	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Thọ Bình.	C	2704/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.268	4.000	3.600	3.600			3.600	3.600			400		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
				23.937	19.200	17.280	17.280			17.280	17.280			1.920		
2.13	Huyện Tĩnh Gia															
	Mầm non															
-	Trường Mầm non Hải Hòa.	C	3018/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	6.252	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Hải Ninh.	C	3019/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	6.101	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Hải Hà.	C	3021/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.789	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Hải Thượng.	C	3020/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.796	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
				30.249	24.400	21.960	21.960			21.960	21.960			2.440		
2.14	Huyện Hậu Lộc															
	Mầm non															
-	Trường Mầm non Ngư Lộc.	C	1277/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	8.170	6.400	5.760	5.760			5.760	5.760			640		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Hưng Lộc.	C	1276/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.247	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Hải Lộc.	C	1275/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.905	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
	Tiểu học															
-	Trường Tiểu học Đa Lộc.	C	1274/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.903	4.000	3.600	3.600			3.600	3.600			400		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Tiểu học Hải Lộc.	C	1279/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	2.641	2.000	1.800	1.800			1.800	1.800			200		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Tiểu học Hưng Lộc 1.	C	1278/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.383	4.000	3.600	3.600			3.600	3.600			400		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
				7.545	6.000	5.400	5.400			5.400	5.400			600		
2.15	Huyện Hoảng Hóa															
	Tiểu học															
-	Trường Tiểu học Hoảng Cẩu.	C	3113/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.781	3.000	2.700	2.700			2.700	2.700			300		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Tiểu học Hoảng Trường.	C	3112/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.763	3.000	2.700	2.700			2.700	2.700			300		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
				19.843	19.200	17.280	17.280			17.280	17.280			1.920		
2.16	Huyện Quảng Xương															
	Mầm non															

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%				Lũy kế vốn đã bố trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)				Dự kiến kế hoạch từ dự phòng 10% trung hạn vốn TPCP		Ghi chú
			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	
							Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
-	Trường Mầm non Quảng Nham.	C	1078/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	4.887	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Quảng Hải.	C	1080/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	4.886	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Quảng Thạch.	C	1077/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	5.182	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Quảng Lưu.	C	1079/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	4.887	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
2.17	Huyện Nga Sơn			18.331	14.400	12.960	12.960			12.960	12.960			1.440		
	Mầm non															
-	Trường Mầm non Nga Thủy.	C	1311/QĐ-UBND ngày 15/6/2017	6.048	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Nga Tân.	C	1308/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	6.067	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Nga Tiến.	C	1309/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	6.216	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bỏ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.

Phụ lục 4: ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG CHUNG CỦA CẢ NƯỚC CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT

(Xem theo Tờ trình số 130/TT-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Table with columns: STT, Danh mục dự án, Nhà tài trợ, Ngày ký kết hiệp định, Ngày kết thúc Hiệp định, Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng (TMDT), Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phân bổ chi tiết 90%, Lũy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo, and Ghi chú. Rows include various projects like 'Các dự án không có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn' and 'Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2'.

Số: /NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày

tháng 12 năm 2018

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thống nhất dự kiến phương án phân bổ 10% vốn dự phòng
Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn
ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 145/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Văn bản số 6900/BKHĐT-TH ngày 28/9/2018 của Bộ Kế hoạch và

Đầu tư về nguyên tắc, tiêu chí sử dụng dự phòng kế hoạch đầu tư trung hạn tại các bộ, ngành, địa phương; Văn bản số 8255/BKHĐT-TH ngày 19/11/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về dự phòng kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Trung ương tại các bộ, ngành, địa phương và kế hoạch đầu tư công năm 2019.

Xét Tờ trình số...../TTr-UBND ngày tháng năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thống nhất dự kiến phương án phân bổ 10% vốn dự phòng của Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày..... tháng ... năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự kiến phương án phân bổ 10% vốn dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài với những nội dung chủ yếu sau:

Tổng số vốn 10% dự phòng của Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài là: 1.335.503 triệu đồng, bao gồm:

- Vốn NSTW của các Chương trình mục tiêu: 458.330 triệu đồng.
- Vốn NSTW của các Chương trình MTQG: 502.103 triệu đồng, trong đó:
 - + Chương trình MTQG xây dựng NTM: 297.640 triệu đồng.
 - + Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 204.463 triệu đồng.
- Vốn trái phiếu Chính phủ: 216.500 triệu đồng.
- Vốn nước ngoài: 158.570 triệu đồng.

(Chi tiết dự kiến danh mục, mức vốn của từng chương trình, dự án có các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự kiến phương án phân bổ 10% vốn dự phòng của Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 nguồn vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài. Sau khi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyết định giao kế hoạch chi tiết, UBND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh để sớm giao kế hoạch chi tiết cho các đơn vị theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khoá XVII, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày ... tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày ... tháng 12 năm 2018.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, thị xã, TP.
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

Phụ lục 1: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ PHÒNG 10% KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HBND ngày /tháng 12 năm 2018 của HBND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng (hoặc Quyết định phê duyệt quyết toán, Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%				Lũy kế vốn đã bố trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)*		Số vốn còn thiếu		Dự kiến kế hoạch từ 10% dự phòng trung hạn vốn NSTW			Ghi chú	
			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số	Thanh toán nợ đọng XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW						Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		
																		Tổng số
18	15	16	17															
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	TỔNG SỐ					7.182.451	6.413.116	176.544	93.780	8.348.668	6.975.273	1.104.881	545.544	960.433		61.000		
A	CÁC DỰ ÁN CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020					7.182.451	6.413.116	176.544	93.780	8.348.668	6.975.273	1.104.881	545.544	960.433		61.000		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia					5.249.265	4.518.930	105.567	39.780	5.249.265	4.518.930			502.103				
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.					3.409.095	2.678.760			3.409.095	2.678.760			297.640			Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PNT (Cơ quan chủ quản Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới) tại Văn bản số 3395/BNN-VPDP ngày 07/5/2018.	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.					1.840.170	1.840.170	105.567	39.780	1.840.170	1.840.170			204.463			Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cơ quan chủ quản Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững) tại Văn bản số 4122/LĐTĐ-BHXH-VPPQGGN ngày 02/10/2018.	
-	Chương trình 30a.					1.206.604	1.206.604	105.567	39.780	1.206.604	1.206.604			134.067			Hiện nay, Tiểu dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (CT 30a) đã hoàn ứng hết số vốn đã ứng trước kế hoạch tại Quyết định số 4700/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh là 175.000 triệu đồng. UBND tỉnh đã có văn bản số 10844/UBND-THKH ngày 06/9/2018 báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về nội dung nêu trên.	
-	Chương trình 135.					633.566	633.566			633.566	633.566			70.396				
II	Vốn đầu tư các chương trình mục tiêu					4.204.284	3.425.485	1.933.186	1.894.186	70.977	54.000	3.099.403	2.456.343	1.104.881	545.544	458.330	61.000	
1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng					1.534.571	1.226.869	841.163	816.163		54.000	1.083.173	1.043.673	451.398	183.196	147.049	1.000	
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018					31.646	31.646	18.000	18.000			25.000	25.000	6.646	6.646	6.646		
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Đông Hưng - Đông Văn - Đông Phú - Đông Nam - Đông Quang - Đông Vinh, huyện Đông Sơn.	B	4098/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	31.646	31.646	18.000	18.000					25.000	25.000	6.646	6.646	6.646		Dự án đã có quyết toán được duyệt và đã giao hết kế hoạch trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2016 - 2020. Theo các quyết định giao kế hoạch của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì hạn mức NSTW bố trí cho dự án là 34.758 triệu đồng. Vì vậy, dự kiến bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
b	Dự án hoàn thành năm 2019					282.146	229.382	105.531	105.531			176.041	176.041	106.105	53.341	53.341		
-	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng bệnh viện Y học dân tộc tỉnh Thanh Hoá.	B	1182/QĐ-UBND ngày 15/4/2011; 3578/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 2684/QĐ-UBND ngày 2/8/2013; 2480/QĐ-UBND ngày 5/8/2014; 3544/QĐ-UBND ngày 19/9/2017	89.926	80.822	25.000	25.000					70.010	70.010	19.916	10.812	10.812		Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.
-	Đường Thiệu Phú - Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa.	B	3611/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4122/QĐ-UBND ngày 25/11/2014; 4148/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	69.304	44.844	22.531	22.531					29.031	29.031	40.273	15.813	15.813		Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.
-	Đường từ QL217 xã Cẩm Văn đi xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy.	C	3608/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4118/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	42.886	36.886	18.000	18.000					27.000	27.000	15.886	9.886	9.886		Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.
-	Cấp nước sạch cho xã Cẩm Văn, xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy và xã Yên Lâm, huyện Yên Định.	C	3650/QĐ-UBND ngày 30/10/2014; 4124/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	80.030	66.830	40.000	40.000					50.000	50.000	30.030	16.830	16.830		Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.
c	Dự án hoàn thành sau năm 2019					1.220.779	965.841	717.632	692.632		54.000	882.132	842.632	338.647	123.209	87.062	1.000	

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng (hoặc Quyết định phê duyệt quyết toán, Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%					Lũy kế vốn đã bố trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)*		Số vốn còn thiếu		Dự kiến kế hoạch từ 10% dự phòng trung hạn vốn NSTW			Ghi chú		
			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:					
							Tổng số	Trong đó:							Thanh toán nợ đọng XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	
								Tổng số	Thanh toán nợ đọng XDCB											Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
1																		18		
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông xã Xuân Quý - Thanh Lâm - Thanh Xuân, huyện Như Xuân.	B	3616/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 4126/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	157.418	132.418	110.000	100.000					124.500	108.000	32.918	24.418	24.418			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.	
-	Cầu bê tông cốt thép đi xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy.	B	3566/QĐ-UBND ngày 08/10/2010	130.528	113.503	55.000	55.000					109.000	101.000	21.528	12.503	12.503			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.	
-	Nâng cấp đường giao thông từ xã Thủy Sơn đi xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc.	B	2938/QĐ-UBND ngày 08/9/2011; 3804/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	70.617	68.389	40.000	40.000					51.000	51.000	19.617	17.389	10.000			Bố trí từ dự phòng 10% kế hoạch trung hạn để đảm bảo 90% TMDT của dự án.	
-	Đường nối Quốc lộ 217 và đường tỉnh 520 (Hồi Xuân - Tén Tân) từ sông Lò huyện Quan Sơn đến Nam Động huyện Quan Hóa.	B	1186/QĐ-UBND ngày 14/4/2010; 2677/QĐ-UBND ngày 20/8/2012; 4151/QĐ-UBND ngày 26/11/2014	271.961	244.765	155.632	155.632		54.000			240.632	240.632	31.329	4.133	1.000	1.000			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để hoàn trả hết số vốn đã ứng trước kế hoạch và hoàn thành dự án.
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 516B đoạn từ ngã tư thị trấn Quán Lào đi thị trấn Thống Nhất.	B	956/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	156.969	156.969	135.000	135.000					135.000	135.000	21.969	21.969	6.300			Bố trí từ dự phòng 10% kế hoạch trung hạn để đảm bảo 90% TMDT của dự án.	
-	Nâng cấp, cải tạo đường từ QL1A đi khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa (GD 1).	B	797/QĐ-UBND ngày 10/3/2016; 4201/QĐ-UBND ngày 03/11/2017	333.330	149.841	135.000	120.000					135.000	120.000	198.330	29.841	29.841			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.	
-	Cải tạo, nâng cấp đường kết nối huyện Nông Công - Quảng Xương (Đường Nghi Sơn đi Sao Vàng - Tỉnh lộ 525 - Tỉnh lộ 504).	B	957/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	99.956	99.956	87.000	87.000					87.000	87.000	12.956	12.956	3.000			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo 90% TMDT của dự án.	
2	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững			148.773	128.778	80.471	80.471					98.471	98.471	50.302	30.307	30.307				
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018			28.778	28.778	6.471	6.471					24.471	24.471	4.307	4.307	4.307				
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao và công dưới đê phục vụ vùng NITTS xã Hoàng Phong, huyện Hoàng Hoá.	C	2360/QĐ-UBND ngày 04/7/2017	28.778	28.778	6.471	6.471					24.471	24.471	4.307	4.307	4.307			Dự án đã có quyết định phê duyệt quyết toán, còn thiếu 4.307 triệu đồng. Theo các quyết định giao kế hoạch của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì hạn mức NSTW đầu tư cho dự án là 30.000 triệu đồng. Vì vậy, dự kiến bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để thanh toán số vốn còn thiếu theo quyết toán được duyệt.	
b	Dự án hoàn thành sau năm 2019			119.995	100.000	74.000	74.000					74.000	74.000	45.995	26.000	26.000				
-	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá cửa sông Lý, huyện Quảng Xương.	B	974/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	119.995	100.000	74.000	74.000					74.000	74.000	45.995	26.000	26.000			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.	
3	Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư			673.049	438.656	182.552	182.552	10.977				369.099	350.099	303.950	88.557	80.557				
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018			164.164	128.777	29.573	29.573	10.977				120.865	110.865	43.299	17.912	17.912				
-	Đê, kè cửa sông Cán đoạn từ Cống Mộng Giường đi xã Nga Thái, Nga Tân, huyện Nga Sơn.	B	2130/QĐ-UBND ngày 08/7/2009; 2503/QĐ-UBND ngày 03/8/2011; 4049/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	164.164	128.777	29.573	29.573	10.977				120.865	110.865	43.299	17.912	17.912			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.	
b	Dự án hoàn thành sau năm 2019			508.885	309.879	152.979	152.979					248.234	239.234	260.651	70.645	62.645				
-	Đê kè bờ tả sông Yên thuộc địa phận 03 xã Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Thạch, huyện Quảng Xương.	B	2613/QĐ-UBND ngày 07/8/2009; 646/QĐ-UBND ngày 14/02/2015	157.597	104.879	18.484	18.484					92.739	92.739	64.858	12.140	12.140			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.	
-	Đê kè biển xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương.	B	2936/QĐ-UBND ngày 20/8/2013; 1561/QĐ-UBND ngày 9/5/2016	181.349	45.000	8.495	8.495					29.495	20.495	151.854	24.505	24.505			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.	
-	Kè xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Lèn, đoạn qua huyện Hà Trung.	B	4258/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	89.889	80.000	63.000	63.000					63.000	63.000	26.889	17.000	17.000			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.	

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng (hoặc Quyết định phê duyệt quyết toán, Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%				Lũy kế vốn đã bố trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)*		Số vốn còn thiếu		Dự kiến kế hoạch từ 10% dự phòng trung hạn vốn NSTW			Ghi chú
			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		
							Tổng số	Trong đó:							Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	
								Thanh toán nợ đọng XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW								
8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18							
-	Kê chống sạt lở đá tá sông Bưởi đoạn từ K4 +215 - K8+362, xã Thành Hưng và đê hữu sông Bưởi đoạn K6+785-K8+305, xã Thạch Đồng, xã Thạch Long huyện Thạch Thành.	B	964/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	80.050	80.000	63.000	63.000		63.000	63.000	17.050	17.000	9.000			Bố trí từ 10% kế hoạch trung hạn để đảm bảo 90% TMBT của dự án.	
4	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao			1.387.625	1.220.306	555.000	555.000	60.000		1.235.560	665.000	152.065	131.708	119.409		60.000	
4.1	Hỗ trợ hạ tầng Khu kinh tế			1.320.468	1.173.506	520.000	520.000	60.000		1.200.560	630.000	119.908	119.908	107.609		60.000	
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018			802.088	655.126	60.000	60.000	60.000		740.560	170.000	61.528	61.528	60.000		60.000	
-	Mở rộng đường 513 - KKT Nghi Sơn.	B	256/QĐ-BQLKTN ngày 03/10/2012; 190/QĐ-BQLKKT NS ngày 9/7/2014; 4671/QĐ-UBND ngày 05/12/2017	802.088	655.126	60.000	60.000	60.000		740.560	170.000	61.528	61.528	60.000		60.000	Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để hoàn trả số vốn đã ứng trước kế hoạch.
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019			119.941	119.941	110.000	110.000			110.000	110.000	9.941	9.941	7.609			
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào Nhà máy xi măng Công Thành (đoạn từ nút giao ngã ba Tân Trường vào Nhà máy xi măng Công Thành).	B	951/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	119.941	119.941	110.000	110.000			110.000	110.000	9.941	9.941	7.609			
c	Dự án hoàn thành sau năm 2019			398.439	398.439	350.000	350.000			350.000	350.000	48.439	48.439	40.000			
-	Đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn.	B	970/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	398.439	398.439	350.000	350.000			350.000	350.000	48.439	48.439	40.000			
4.2	Hỗ trợ hạ tầng cụm công nghiệp			67.157	46.800	35.000	35.000			35.000	35.000	32.157	11.800	11.800			
a	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019			67.157	46.800	35.000	35.000			35.000	35.000	32.157	11.800	11.800			
-	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp làng nghề Hà Dương, huyện Hà Trung (GD II).	B	1060/QĐ-UBND ngày 28/3/2016; 1110/QĐ-UBND ngày 30/3/2016; 292/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	67.157	46.800	35.000	35.000			35.000	35.000	32.157	11.800	11.800			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.
5	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương			72.571	30.908	30.000	16.000			39.000	25.000	33.571	5.908	5.908			
a	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2019			72.571	30.908	30.000	16.000			39.000	25.000	33.571	5.908	5.908			
-	Nâng cấp Bệnh viện Đa liệu Thanh Hóa.	B	3649/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	72.571	30.908	30.000	16.000			39.000	25.000	33.571	5.908	5.908			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.
6	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch			80.006	80.000	60.000	60.000			60.000	60.000	20.006	20.000	12.000			
a	Dự án hoàn thành sau năm 2019			80.006	80.000	60.000	60.000			60.000	60.000	20.006	20.000	12.000			
-	Xây dựng tuyến đường tỉnh 520 đến Quốc lộ 45 vào Khu du lịch sinh thái Bến En, huyện Như Thanh.	B	958/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	80.006	80.000	60.000	60.000			60.000	60.000	20.006	20.000	12.000			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo 90% TMBT của dự án.
7	Chương trình mục tiêu Quốc phòng, an ninh trên địa bàn			307.689	299.968	184.000	184.000			214.100	214.100	93.589	85.868	63.100			
a	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018			87.721	80.000	29.000	29.000			59.100	59.100	28.621	20.900	20.900			
-	Nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Mường Lát - Đồn Biên phòng 483 - Mốc G3, huyện Mường Lát (GD I).	B	3809/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	87.721	80.000	29.000	29.000			59.100	59.100	28.621	20.900	20.900			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo đủ hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019			219.968	219.968	155.000	155.000			155.000	155.000	64.968	64.968	42.200			
-	Đường tuần tra từ Km79 (QL 217) đi bản Cha Khót - Mốc quốc giới 331, huyện Quan Sơn.	B	949/QĐ-UBND ngày 17/3/2016	84.960	84.960	60.000	60.000			60.000	60.000	24.960	24.960	16.000			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo khoảng 90% hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng (hoặc Quyết định phê duyệt quyết toán, Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư)			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%			Lũy kế vốn đã bố trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)*		Số vốn còn thiếu		Dự kiến kế hoạch từ 10% dự phòng trung hạn vốn NSTW			Ghi chú		
			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó:		Tổng số		Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
							Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW					Tổng số	Trong đó: NSTW				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
-	Rà phá bom, mìn, vật nổ, khắc phục hậu quả sau chiến tranh Khu vực Hàm Rồng và nội thành TP. Thanh Hoá.	B	978/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	30.209	30.209	20.000	20.000			20.000	20.000	10.209	10.209	7.200			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo khoảng 90% hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.	
-	Đường giao thông từ xã Thanh Quân - Thanh Phong, huyện Như Xuân (Thanh Hóa) đi xã Châu Nga, huyện Quý Châu (Nghệ An).	B	979/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	104.799	104.799	75.000	75.000			75.000	75.000	29.799	29.799	19.000			Bố trí từ 10% dự phòng kế hoạch trung hạn để đảm bảo khoảng 90% hạn mức ngân sách Trung ương đầu tư cho dự án.	

* Ghi chú: Lũy kế vốn đã bố trí không bao gồm số vốn ứng trước chưa hoàn trả.

Phụ lục 2: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ PHÒNG 10% KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%					Lũy kế vốn đã bố trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)				Dự kiến kế hoạch từ dự phòng 10% trung hạn vốn TPCP		Ghi chú
			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản		
							Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản				
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17				
1	TỔNG SỐ			5.388.069	5.150.715	2.001.430	1.948.500		102.825	4.986.600	4.933.670		102.825	216.500			
I	CÁC DỰ ÁN CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020			5.388.069	5.150.715	2.001.430	1.948.500		102.825	4.986.600	4.933.670		102.825	216.500			
1	Ngành giao thông			5.077.419	4.897.715	1.773.730	1.720.800		102.825	4.758.900	4.705.970		102.825	191.200			
-	Đường nối các huyện Tây Thanh Hóa.	B	1750/QĐ-BGTVT ngày 18/5/2005; 3466/QĐ-UBND ngày 06/10/2009	3.597.715	3.597.715	550.800	550.800		102.825	3.535.970	3.535.970		102.825	61.200		Bố trí hết phần dự phòng 10% đã được thông báo tại Quyết định số 578/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 613/QĐ-BKHĐT ngày 28/4/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	
-	Đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (GD I).	B	79/QĐ-UBND ngày 09/01/2017	1.479.704	1.300.000	1.222.930	1.170.000			1.222.930	1.170.000			130.000		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
2	Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học			310.650	253.000	227.700	227.700			227.700	227.700			25.300			
2.1	Huyện Mường Lát			5.796	4.500	4.050	4.050			4.050	4.050			450			
-	Mầm non													160		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Quang Chiêu.	C	559/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	2.080	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			240		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Trung Lý.	C	558/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	3.070	2.400	2.160	2.160			2.160	2.160					Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Tiểu học													50		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Tiểu học Tam Chung.	C	560/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	646	500	450	450			450	450					Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
2.2	Huyện Quan Sơn			15.750	12.600	11.340	11.340			11.340	11.340			1.260			
-	Mầm non													480		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Sơn Hà.	C	533/QĐ-UBND ngày 19/05/2017	6.000	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320					Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Sơn Thủy.	C	534/QĐ-UBND ngày 19/05/2017	6.000	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320					Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Tiểu học													300		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Tiểu học Tam Lư.	C	535/QĐ-UBND ngày 19/05/2017	3.750	3.000	2.700	2.700			2.700	2.700					Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
2.3	Huyện Quan Hóa			32.015	24.800	22.320	22.320			22.320	22.320			2.480			
-	Mầm non													240		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Phú Lệ.	C	487/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.004	2.400	2.160	2.160			2.160	2.160					Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%				Lũy kế vốn đã bố trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)				Dự kiến kế hoạch từ dự phòng 10% trung hạn vốn TPCP		Ghi chú
			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP		Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản			
							Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
								Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
-	Trường Mầm non Phú Xuân.	C	488/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.972	2.400	2.160	2.160			2.160	2.160			240		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Phú Sơn.	C	491/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.004	2.400	2.160	2.160			2.160	2.160			240		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Phú Thanh.	C	489/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.000	2.400	2.160	2.160			2.160	2.160			240		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Thành Sơn.	C	490/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	6.747	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Trung Sơn.	C	492/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.997	2.400	2.160	2.160			2.160	2.160			240		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
	Tiểu học															
-	Trường Tiểu học Nam Động.	C	493/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	1.254	1.000	900	900			900	900			100		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Tiểu học Hiến Chung.	C	494/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.086	4.000	3.600	3.600			3.600	3.600			400		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Tiểu học Phú Sơn.	C	495/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.076	1.500	1.350	1.350			1.350	1.350			150		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Tiểu học Trung Sơn.	C	496/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	1.874	1.500	1.350	1.350			1.350	1.350			150		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
2.4	Huyện Bá Thước			10.560	10.400	9.360	9.360			9.360	9.360			1.040		
	Mầm non															
-	Trường Mầm non Văn Nho.	C	1332/QĐ-UBND ngày 26/05/2017	1.679	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			160		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Lũng Cao.	C	1333/QĐ-UBND ngày 26/05/2017	1.600	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			160		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Ban Công.	C	1408/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	1.631	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			160		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Điền Hạ.	C	1409/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	1.608	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			160		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
	Tiểu học															
-	Trường Tiểu học Văn Nho.	C	1411/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	1.001	1.000	900	900			900	900			100		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Tiểu học Điền Hạ.	C	1410/QĐ-UBND ngày 13/06/2017	3.041	3.000	2.700	2.700			2.700	2.700			300		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
2.5	Huyện Thường Xuân			9.936	8.000	7.200	7.200			7.200	7.200			800		
	Mầm non															
-	Trường Mầm non Vạn Xuân.	C	852/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.955	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Xuân Lạ.	C	851/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	3.981	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%				Lũy kế vốn đã bố trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)				Dự kiến kế hoạch từ dự phòng 10% trung hạn vốn TPCP		Ghi chú
			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	
							Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2.6	Huyện Như Xuân			20.667	14.800	13.320	13.320			13.320	13.320			1.480		
	Mầm non															
-	Trường Mầm non Thanh Sơn.	C	1140/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.099	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			160		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Cát Văn.	C	1141/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.099	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			160		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Tân Bình.	C	1142/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.509	4.000	3.600	3.600			3.600	3.600			400		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Xuân Hòa.	C	1143/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	1.049	800	720	720			720	720			80		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Hòa Quý.	C	1144/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	5.188	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Yên Lễ.	C	1145/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.099	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			160		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
	Tiểu học															
-	Trường Tiểu học Hòa Quý.	C	1146/QĐ-UBND ngày 12/06/2017	2.624	2.000	1.800	1.800			1.800	1.800			200		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
2.7	Huyện Như Thanh			24.603	20.000	18.000	18.000			18.000	18.000			2.000		
	Mầm non															
-	Trường Mầm non Mậu Lâm.	C	1364/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.800	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Yên Lạc.	C	1363/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.886	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Xuân Khang.	C	1368/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.068	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Phượng Nghi.	C	1365/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.826	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường mầm non Xuân Thọ.	C	1369/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.013	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
	Tiểu học															
-	Trường Tiểu học Phượng Nghi.	C	1366/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	2.516	2.000	1.800	1.800			1.800	1.800			200		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Tiểu học Xuân Khang 1.	C	1367/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	2.494	2.000	1.800	1.800			1.800	1.800			200		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
2.8	Huyện Cẩm Thủy			22.241	17.800	16.020	16.020			16.020	16.020			1.780		
-	Trường Mầm non Cẩm Thành (3 khu).	C	814/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	13.995	11.200	10.080	10.080			10.080	10.080			1.120		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non và Trường tiểu học Cẩm Liên.	C	815/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	8.245	6.600	5.940	5.940			5.940	5.940			660		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
2.9	Huyện Lang Chánh			15.323	14.500	13.050	13.050			13.050	13.050			1.450		

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%					Lũy kế vốn đã bố trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)				Dự kiến kế hoạch từ dự phòng 10% trung hạn vốn TPCP		Ghi chú
			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản		
							Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Mầm non																
-	Trường Mầm non Tân Phúc.	C	672/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	2.439	2.400	2.160	2.160			2.160	2.160			240		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Trí Nang.	C	667/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.685	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			160		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Giao Thiện.	C	668/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	3.242	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Yên Thắng.	C	669/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	3.478	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Yên Khương.	C	670/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.834	1.600	1.440	1.440			1.440	1.440			160		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
	Tiểu học																
-	Trường Tiểu học Tân Phúc 2.	C	666/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.556	1.500	1.350	1.350			1.350	1.350			150		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Tiểu học Yên Thắng 1.	C	671/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	1.088	1.000	900	900			900	900			100		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
2.10	Huyện Ngọc Lặc			20.328	16.000	14.400	14.400			14.400	14.400			1.600			
	Mầm non																
-	Trường Mầm non Lộc Thịnh.	C	2106/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.017	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Mỹ Tân.	C	2107/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.000	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Phùng Giáo.	C	2108/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.010	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Thạch Lập.	C	2110/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.301	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Thủy Sơn.	C	2109/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.000	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
2.11	Huyện Thạch Thành			21.969	17.600	15.840	15.840			15.840	15.840			1.760			
	Mầm non																
-	Trường Mầm non Thành Minh 2.	C	1264/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	5.906	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Thành Tân.	C	1263/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	5.974	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Thành Công.	C	1265/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	5.937	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
-	Trường Mầm non Thành Mỹ.	C	1266/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	4.152	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.	
2.12	Huyện Triệu Sơn			11.557	8.800	7.920	7.920			7.920	7.920			880			

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%				Lũy kế vốn đã bố trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)				Dự kiến kế hoạch từ dự phòng 10% trung hạn vốn TPCP		Ghi chú
			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản	
							Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
								Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước			Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Mầm non															
-	Trường Mầm non Bình Sơn.	C	2705/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	6.289	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Thọ Bình.	C	2704/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.268	4.000	3.600	3.600			3.600	3.600			400		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
2.13	Huyện Tĩnh Gia			23.937	19.200	17.280	17.280			17.280	17.280			1.920		
	Mầm non															
-	Trường Mầm non Hải Hòa.	C	3018/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	6.252	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Hải Ninh.	C	3019/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	6.101	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Hải Hà.	C	3021/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.789	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Hải Thượng.	C	3020/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.796	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
2.14	Huyện Hậu Lộc			30.249	24.400	21.960	21.960			21.960	21.960			2.440		
	Mầm non															
-	Trường Mầm non Ngư Lộc.	C	1277/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	8.170	6.400	5.760	5.760			5.760	5.760			640		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Hưng Lộc.	C	1276/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.247	3.200	2.880	2.880			2.880	2.880			320		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Hải Lộc.	C	1275/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	5.905	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
	Tiểu học															
-	Trường Tiểu học Đa Lộc.	C	1274/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.903	4.000	3.600	3.600			3.600	3.600			400		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Tiểu học Hải Lộc.	C	1279/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	2.641	2.000	1.800	1.800			1.800	1.800			200		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Tiểu học Hưng Lộc 1.	C	1278/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	4.383	4.000	3.600	3.600			3.600	3.600			400		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
2.15	Huyện Hoằng Hóa			7.545	6.000	5.400	5.400			5.400	5.400			600		
	Tiểu học															
-	Trường Tiểu học Hoằng Châu.	C	3113/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.781	3.000	2.700	2.700			2.700	2.700			300		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Tiểu học Hoằng Trường.	C	3112/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	3.763	3.000	2.700	2.700			2.700	2.700			300		Bổ trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
2.16	Huyện Quảng Xương			19.843	19.200	17.280	17.280			17.280	17.280			1.920		
	Mầm non															

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Nhóm dự án	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%			Lũy kế vốn đã bố trí (Bao gồm cả kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%)			Dự kiến kế hoạch từ dự phòng 10% trung hạn vốn TPCP		Ghi chú		
			Số quyết định phê duyệt; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn)	Trong đó: Vốn TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn TPCP		Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản			
							Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Tổng số				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
-	Trường Mầm non Quảng Nham.	C	1078/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	4.887	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Quảng Hải.	C	1080/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	4.886	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Quảng Thạch.	C	1077/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	5.182	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Quảng Lưu.	C	1079/QĐ-UBND ngày 22/6/2017	4.887	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
2.17	Huyện Nga Sơn			18.331	14.400	12.960	12.960			12.960	12.960			1.440		
	Mầm non															
-	Trường Mầm non Nga Thủy.	C	1311/QĐ-UBND ngày 15/6/2017	6.048	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Nga Tân.	C	1308/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	6.067	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.
-	Trường Mầm non Nga Tiến.	C	1309/QĐ-UBND ngày 14/6/2017	6.216	4.800	4.320	4.320			4.320	4.320			480		Bố trí hết hạn mức vốn trái phiếu Chính phủ đầu tư cho dự án.

Phụ lục 3: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ PHÒNG 10% KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIẢI ĐOÀN 2016 - 2020 VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY LƯU DÀI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ/ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG)

(Kể từ thời điểm quyết định / Quyết định ngày / tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Thanh Hải)

(Đơn vị tính: Tỷ đồng)

Table with 34 columns: STT, Danh mục dự án, Nhóm dự án, Loại tài trợ, Ngày ký kết hợp đồng, Ngày kết thúc hợp đồng, Số quyết định, and various financial metrics (Tỷ lệ, Tổng số, etc.) for different investment projects.

* Các chi số kế hoạch dự công trung hạn giải đoàn 2016 - 2020 đã gồm tính đến năm 2011 và tỷ lệ vốn đã chi cho dự án đầu tư tính đến báo cáo này theo số liệu ghi nhận thực tế hàng năm của dự án.

Phụ lục 4: ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY LƯU DÀI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG) TỪ NGUỒN DỰ PHÒNG CHUNG CỦA CẢ NƯỚC CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Nội dung dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Số quyết định	Quyết định đầu tư ban đầu và quyết định điều chỉnh cuối cùng							Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được phân bổ chi tiết 90%							Lấy kế vốn đã bố trí đến thời điểm báo cáo						Dự án bổ sung thêm kế hoạch vốn nước ngoài từ nguồn dự phòng chung của cả nước chưa phân bổ chi tiết	Ghi chú			
						TMDT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:									
						Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)							
						Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số		Đưa vào cấu đối NSTW	Vay lại	Tổng số	TB: NSTW	TB: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số		Đưa vào cấu đối NSTW	Vay lại	Tổng số	TB: NSTW	TB: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Đưa vào cấu đối NSTW	Vay lại
									Tổng số	Đưa vào cấu đối NSTW	Vay lại																			
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29								
1	TỔNG SỐ					1.210.335	210.316		1.000.019	825.209	174.810	2.500	2.500		2.500	2.500		2.500	2.500			80.375								
1	CÁC DỰ ÁN KHÔNG CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020					1.210.335	210.316		1.000.019	825.209	174.810	2.500	2.500		2.500	2.500		2.500	2.500			80.375								
1	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh					392.435	85.734		306.701	265.300	41.401											1.375								
a	Dự án đã được ký hiệp định vay					392.435	85.734		306.701	265.300	41.401											1.375								
-	Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu vùng ven biển, vay vốn WB.	WB	03/8/2018	31/12/2023	1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017	392.435	85.734	13.335 triệu USD	306.701	265.300	41.401											1.375	Dự án đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT phân khai nguồn vốn và đã nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tại Văn bản số 6146/BNN-KH ngày 13/8/2018. Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổng hợp đề nghị Thủ tướng Chính phủ bổ sung dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tại Tờ trình số 5958/TTr-BKHĐT ngày 28/8/2018.							
2	Lĩnh vực phát triển đô thị					817.900	124.582		693.318	559.909	133.409	2.500	2.500		2.500	2.500		2.500	2.500			50.000								
a	Dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư					817.900	124.582		693.318	559.909	133.409	2.500	2.500		2.500	2.500		2.500	2.500			50.000								
-	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ, vay vốn AFD.	AFD				817.900	124.582	26,39 triệu Euro	693.318	559.909	133.409	2.500	2.500		2.500	2.500		2.500	2.500			50.000	Dự án đang được bố trí từ nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư và đề được Thủ tướng Chính phủ đồng ý về cơ chế tài chính thực hiện dự án tại Văn bản số 5973/VPCP-QHQT ngày 13/10/2018. Hiện nay, Bộ Tài chính đang báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương đầu tư của dự án. Dự kiến sẽ ký hiệp định chính thức trong Quý 3/2019.							
3	Lĩnh vực y tế, giáo dục																					29.000								
a	Dự án đã được ký hiệp định vay																					29.000								
-	Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 (thuộc khoản vay chính sách), sử dụng vốn vay ADB.	ADB	02/3/2017		1534/QĐ-TTg ngày 03/8/2016; 2681/QĐ-BGDĐT ngày 04/8/2016																	29.000	Chương trình đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo thống kê Kế hoạch vốn giai đoạn 2019 - 2020 là 29.000 triệu đồng để đầu tư các Trường THPT chuyên Lam Sơn, Trường THPT Yên Định 2, Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh tại Quyết định số 3684/QĐ-BGDĐT ngày 20/9/2018. Hiện nay, các chủ đầu tư đang lập báo cáo KTKI theo quy định.							

Số: 546/BCTĐ-STP

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Nghị quyết về việc thống nhất dự kiến Kế hoạch 10% dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn ngân sách Trung ương

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 6486/SKHĐT-TH ngày 29/11/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc thống nhất dự kiến phương án phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương năm 2019 và 10% dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn ngân sách Trung ương. Sau khi nghiên cứu dự thảo, căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định như sau:

1. Về thẩm quyền ban hành văn bản:

Ngày 08/12/2016, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 tỉnh Thanh Hóa; theo đó, 90% số vốn ngân sách Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết, còn lại 10% vốn dự phòng thuộc ngân sách Trung ương chưa được phân bổ.

Theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 55 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm thì HĐND tỉnh cho ý kiến kế hoạch đầu tư trung hạn và hàng năm vốn đầu tư công do cấp trên quản lý. Căn cứ quy định này, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về việc thống nhất dự kiến Kế hoạch 10% dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn ngân sách Trung ương là phù hợp và đúng thẩm quyền.

2. Về nội dung văn bản:

- Số liệu vốn ngân sách Trung ương: Về nguyên tắc, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, lập dự kiến chi tiết Kế hoạch thì Sở Kế hoạch và Đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu này. Do vậy, Sở Tư pháp không có ý kiến về nội dung này.

- Dự thảo thể hiện là có các Phụ lục chi tiết kèm theo dự thảo Nghị quyết, tuy nhiên hồ sơ gửi thẩm định không có các Biểu chi tiết kèm theo này. Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung thêm các Phụ lục chi tiết kèm theo dự thảo Nghị quyết cho đầy đủ.


4. Về thể thức và kỹ thuật trình bày:

Dự thảo đã đảm bảo về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Kính chuyển Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, XDVB.

GIÁM ĐỐC

Bùi Đình Sơn